

CHÍNH SÁCH KIỀU HỒI CỦA VIỆT NAM TRONG THẬP NIÊN 1970 - 1980 (*)

PHẠM THỊ HỒNG HÀ*

Kiều hối có vai trò rất quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế của nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển (1). Tại Việt Nam, trong những thập kỷ gần đây, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách cởi mở liên quan đến kiều hối nhằm huy động nguồn lực quan trọng này phục vụ cho quá trình phát triển đất nước (2). Tuy nhiên, nếu nhìn lại lịch sử Việt Nam từ sau khi đất nước thống nhất năm 1975 đến nay, có thể thấy rằng chính sách đối với kiều hối không phải lúc nào cũng cởi mở. Đặc biệt, trong giai đoạn từ cuối thập niên 1970 đến cuối những năm 1980, do ảnh hưởng của những biến động sâu sắc về bối cảnh chính trị, kinh tế và xã hội của Việt Nam và trên thế giới, Nhà nước đã ban hành một số chính sách để quản lý chặt chẽ lượng kiều hối chuyển về nước. Bài viết lý giải nguyên nhân dẫn tới Nhà nước thắt chặt chính sách kiều hối giai đoạn này và chỉ ra rằng mặc dù Nhà nước áp dụng các biện pháp để kiểm soát nhưng nguồn kiều hối vẫn tiếp tục được chuyển về Việt Nam thông qua các kênh đa dạng khác nhau, đặc biệt là thông qua các "ngân hàng ngầm", và dưới hình thức hàng hoá/quà tặng.

1. Chính sách kiều hối thập niên 1970-1980: Thắt chặt và rào cản

Trong thập niên 1970 và 1980, trong bối cảnh Việt Nam bị Mỹ bao vây, cấm vận về

kinh tế, Liên Xô và Trung Quốc cắt giảm viện trợ, lại phải đồng thời tiến hành hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc và bảo vệ biên giới Tây Nam, nền kinh tế của Việt Nam lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Trong bối cảnh đó, nhiều chuyên gia kinh tế trong nước cho rằng cần tranh thủ huy động kiều hối từ nước ngoài để hỗ trợ và giảm bớt khó khăn cho nền kinh tế (3). Mặc dù vậy, chính sách của Việt Nam đối với nguồn ngoại tệ quan trọng này vẫn khá thận trọng. Sự thận trọng này đã dẫn đến một số chính sách mang tính thắt chặt đối với kiều hối.

Một ví dụ điển hình là chủ trương thắt chặt kiều hối chuyển về nước thông qua các đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài. Trước năm 1979, Nhà nước cho phép Việt kiều gửi kiều hối về nước qua con đường đại sứ quán ở các nước. Hình thức này được gọi là hình thức thu nhận "kiều hối đặc biệt", trong đó nguồn kiều hối lớn nhất là từ các cá nhân ở nước ngoài gửi tiền về giúp đỡ gia đình. Từ năm 1975 đến năm 1979, công tác thu nhận kiều hối được tiến hành chủ yếu ở đại sứ quán Việt Nam tại Pháp, Thái Lan, Ý, Anh, Nhật và Mỹ. Riêng ở Pháp, số kiều hối thu được năm 1977 là 6,5 triệu francs, năm 1978 là 7,7 triệu francs, và năm 1979 là 5,6 triệu francs (4).

*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Bảng 1: Số tiền gửi theo con đường "kiều hối đặc biệt"

| Năm | Lần/người gửi | Đồng Việt Nam |
|------|---------------|---------------|
| 1975 | 606 | 620.000 |
| 1976 | 693 | 3.100.000 |
| 1977 | 1.687 | 2.200.000 |
| 1978 | 1.183 | 4.000.000 |
| 1979 | 503 | 2.033.000 |

Nguồn: Bùi Đức Lập, *Một số ý kiến về đề nghị phục hồi các hình thức thu nhận "kiều hối đặc biệt" của Ngân hàng Nhà nước*, trong: Báo cáo, công văn của Phòng Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước v/v thu nhận "kiều hối đặc biệt" năm 1979-1980, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 11465, tờ 8-9.

Theo một văn bản của Ban Việt kiều Trung ương gửi lãnh đạo Ban Đối ngoại Trung ương, "thực chất hình thức thu nhận "kiều hối đặc biệt" là một hình thức chuyển tiền bất hợp pháp đối với chính quyền nước sở tại, nhằm chuyển ngoại tệ của người Việt Nam ở nước ngoài gửi về trong nước giúp đỡ gia đình, hoặc để có tiền chi dùng khi về thăm đất nước hay gửi tiết kiệm" (5). Theo báo cáo của Ban Việt kiều Trung ương thì: "việc làm này không còn được giữ bí mật tuyệt đối và cũng không che mắt được chính quyền sở tại" (6).

Trong bối cảnh đó, ngày 30-11-1979, Ngân hàng Ngoại thương đã cùng với các cơ quan Vụ 7 (Phủ Thủ tướng), Vụ Lãnh sự, Vụ Tài vụ (Bộ Ngoại giao), Cục bảo vệ KT3 (Bộ Nội vụ), Vụ Quản lý ngoại tệ và Tài vụ Ngoại thương (Bộ Tài chính) và Ban Việt kiều Trung ương đã họp bàn về việc liệu có nên duy trì chủ trương thu hút kiều hối bằng biện pháp đặc biệt như đang thực hiện hay không (7). Ý kiến từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho rằng: "việc thu hút kiều hối rất quan trọng, cần có biện pháp tích cực làm" (8). Trong khi đó, Bộ Nội vụ và Ngân hàng Ngoại thương lại khuyến nghị nên thận trọng khi áp dụng biện pháp này (9).

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, ngày 25-1-1980, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã trình Chính phủ tờ trình xin tạm ngưng việc thu nhận "kiều hối đặc biệt" và được Chính phủ chấp thuận (10). Tuy nhiên, điều này dẫn đến một hệ quả là nguồn thu kiều hối của Nhà nước giảm rõ rệt.

Trước tình hình đó, Ngân hàng Nhà nước, sau khi nhận được sự đồng thuận của một số lãnh đạo cấp cao trong Bộ Ngoại giao, lại trình công văn lên Thủ tướng Chính phủ đề nghị phục hồi lại chế độ "kiều hối đặc biệt" đối với 3 hình thức: đổi tiền về thăm gia đình, nhận tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam (11). Phía Bộ Ngoại giao đã đồng tình với đề nghị của Ngân hàng Nhà nước vì cho rằng "đó là khoản thu ngoại tệ mạnh đáng kể của Việt Nam" (12). Cùng quan điểm với hai cơ quan trên, Bộ Tài chính thậm chí còn đề nghị "cần phải khôi phục việc hình thức nhận chuyển tiền về giúp đỡ gia đình hoặc xây dựng quê hương vì đây là nguồn thu kiều hối đáng kể" (13).

Trong khi một số cơ quan bộ ngành có quan điểm ủng hộ khôi phục hình thức chuyển tiền theo dạng "kiều hối đặc biệt", một số cơ quan khác của Chính phủ lại phản đối. Chẳng hạn, theo Ban Việt kiều Trung ương thì "số tiền thu được bằng con đường "kiều hối đặc biệt" không nhiều, hiệu quả kinh tế hạn chế, lại là một việc làm bất hợp pháp, tạo cho các nước tư bản cái cớ để gây khó khăn cho Việt Nam" (14). Ban Việt kiều Trung ương đã khẳng định thực chất số tiền qua thu nhận "kiều hối đặc biệt" cũng chưa hoàn toàn vào tay ngân hàng [Nhà nước] vì Việt kiều yêu cầu rút ngoại tệ ra khi số tiền này về Việt Nam. Từ năm 1979, 80% số tiền do Việt kiều gửi về lại phải trả cho họ bằng ngoại tệ (theo ngân hàng là phải *thoái hối*) (15). Do đó, Ban Việt kiều Trung ương kiến nghị "đình chỉ

không nhận chuyển tiền của người Việt Nam ở nước ngoài theo kiểu *kiều hối đặc biệt*, chỉ nhận chuyển cho những người hồi hương, những khoản tiết kiệm hoặc tài sản những người không có ai thừa kế" (16).

Đồng tình với quan điểm của Ban Việt kiều Trung ương, Vụ 7 (Phủ Thủ Tướng) cho rằng ý tưởng khôi phục lại "kiều hối đặc biệt" sẽ là "lợi bất cập hại", vì thế "không nên duy trì" (17). Ban Đối ngoại Trung ương cũng phản đối việc khôi phục kiều hối đặc biệt với lý do: "để tránh việc xảy ra không tốt về chính trị và ngoại giao đối với Chính phủ ta" (18). Cuối cùng Chính phủ đã đồng ý quan điểm đình chỉ việc chuyển tiền bằng hình thức "kiều hối đặc biệt".

Sau khi đình chỉ hình thức "kiều hối đặc biệt", đến ngày 31-8-1982, Hội đồng Bộ trưởng tiếp tục ban hành Quyết định số 151-HĐBT về vấn đề tiền và hàng của Việt kiều gửi về - một chính sách nhằm thắt chặt hơn nữa vấn đề kiều hối. Tinh thần của Quyết định 151 là: "hạn chế gửi hàng, khuyến khích gửi tiền về cho gia đình, chủ yếu bằng tỷ giá chuyển đổi" (19); Không chấp nhận nhận tiền vô hạn độ, mà có phân biệt. Rút tiền để góp phần xây dựng Tổ quốc thì không hạn chế. Rút tiền cùng Nhà nước hợp doanh sản xuất, lập hợp tác xã sản xuất dưới sự kiểm soát của Nhà nước cũng không hạn chế. Còn rút tiền chi dùng cho sinh hoạt thì có hạn mức: 2.000đ/tháng/người" (20). Có ba lý do chính để Chính phủ ban hành Quyết định 151.

Lý do thứ nhất, xuất phát từ tâm lý quan ngại với một bộ phận Việt kiều, chủ yếu là những người từng sống dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa, và sau đó di cư đến các quốc gia như Hoa Kỳ, Pháp, Canada và Úc sau năm 1975 (21). Nhóm này bao gồm những người di cư theo dạng "tị nạn chính trị", chủ yếu là đi theo các con đường "không

hợp pháp", lẫn những người đi theo Chương trình ra đi có trật tự (The Orderly Departure Programme - ODP) do các tổ chức quốc tế, các nước có liên quan và Việt Nam tổ chức nhằm góp phần giải quyết vấn đề tị nạn ở Việt Nam. Theo số liệu của cơ quan Cao ủy tị nạn Liên hợp quốc (UNHCR), tổng số người Việt Nam xuất cảnh hợp pháp từ năm 1980 đến năm 1984 là 73.784 người (22). Những người này phần lớn có mong muốn gửi tiền hoặc hàng hóa về cho người thân ở trong nước (23).

Gắn liền với quá trình di cư và di tản của người Việt Nam thì "nhiều tổ chức chính trị của người Việt Nam với nhiều màu sắc khác nhau bắt đầu xuất hiện ở nước ngoài" (24). Trong bối cảnh đó, chính phủ Việt Nam lo ngại rằng kiều hối có thể được sử dụng như một công cụ để "bộ phận phản động quốc tế tiến hành kích động làn sóng người Việt Nam bằng cách sử dụng một bộ máy tuyên truyền khổng lồ, tiến hành chiến tranh tâm lý, kích động oán ghét cách mạng, làm cho đồng bào ở các tỉnh phía Nam và người Việt Nam ở nước ngoài mất lòng tin với chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam" (25).

Chẳng hạn, một báo cáo của Ban Việt kiều Trung ương cho rằng trong giai đoạn này "Mỹ, Trung Quốc và các thế lực phản động thực hiện chiến lược gây sức ép chính trị, âm mưu thực hiện việc lật đổ từ bên trong, luôn sử dụng con bài người tị nạn để hòng phá hoại ba nước Đông Dương về nhiều mặt" (26). Trong nghiên cứu của Đặng Phong cũng chỉ ra rằng "các cuộc biểu tình ở nước ngoài và sự xâm nhập trong nước, với ý định thù địch và thậm chí là nổi loạn, đã khiến các cơ quan chức năng của Việt Nam phụ trách vấn đề về an ninh, tuyên truyền và về đối ngoại xem xét vấn đề Việt kiều theo một cách khác so với trước đây" (27). Chính vì thế, Phó Chủ tịch

Hội đồng Bộ trưởng Trần Quỳnh đã nêu một trong những lý do thực hiện Quyết định 151 này là: “Không để dịch lợi dụng gửi tiền nuôi dưỡng các hoạt động phản cách mạng trong nước” (28).

Báo cáo của Ban Việt kiều Trung ương cũng thể hiện rõ lo ngại này “hoạt động nổi bật của bọn phản động là tìm cách móc nối nhằm trực tiếp giao dịch với trong nước về dịch vụ chuyển hàng và một số hoạt động kinh tế khác”. Mục đích là “muốn độc quyền trong dịch vụ chuyển hàng để từ hoạt động dịch vụ này mở sang hoạt động kinh tế khác nhằm dễ bề thâm nhập về nước” (29). Hệ quả là các chính sách kiều hối trước đây của Nhà nước Việt Nam đã “vô hình chung giúp bọn buôn bán bất chính có thêm cơ hội, phương tiện, điều kiện để mở rộng hoạt động” (30).

Lý do thứ hai đằng sau việc ban hành Quyết định 151 là chủ trương của Nhà nước về “thiết lập trật tự trong phân phối lưu thông” (31) và tăng cường kiểm soát chặt chẽ nền kinh tế thông qua việc “đánh trúng vào bọn đầu sỏ buôn bạc chuyển ngân lậu” (32). Mục tiêu của Quyết định 151 là “nhắm vào một số đối tượng nhất định và có sự quản lý giám sát nhất định” (33). Trong Quyết định 151 và sau này là Thông tư liên Bộ ngoại thương và Ngân hàng Nhà nước ngày 31-1-1983 đã nói rất rõ về đối tượng gửi tiền-hàng về và đối tượng được nhận tiền-hàng. Chủ trương của Nhà nước là “không phân biệt người gửi, nhưng phải xem kỹ người nhận” (34). Đối với những hộ gia đình có người “đang bị tòa án truy tố hoặc kết án về tội phản cách mạng” thì “tuyệt đối không được nhận kiều hối”, trong khi những đối tượng đã bị kết án tội “đầu cơ, buôn lậu nghiêm trọng làm hại kinh tế quốc dân” và “giết người, cướp phương tiện chạy trốn ra nước ngoài” thì “rơi vào dạng chưa được nhận tiền” (35).

Bên cạnh việc quy định thành phần được nhận tiền - hàng, Quyết định 151 cũng hạn chế về số lượng tiền được nhận. Theo đó, mỗi hộ gia đình ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chỉ được phép nhận không quá 6.000 đồng mỗi quý (tức 2.000 đồng/tháng); các hộ ở các tỉnh, thành phố khác chỉ giới hạn 4.500 đồng mỗi quý (36). Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Quỳnh nhấn mạnh việc đặt ra hạn mức này để “tránh tình trạng lợi dụng việc nhận tiền làm phương tiện đầu cơ, gây rối loạn thị trường, trật tự an ninh quốc gia” (37). Bộ Ngoại giao cũng khuyến cáo Phủ Thủ tướng về việc cần “chăm dứt càng sớm càng tốt việc các cửa hàng phục vụ Việt kiều ở một số tỉnh, thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh do Bộ Ngoại thương tổ chức, nhận ngoại tệ trực tiếp khi bán hàng cho Việt kiều”. Lý do là vì “phương thức bán hàng như vậy đã tạo kẽ hở để bọn buôn lậu ở trong nước lợi dụng buôn bán ngoại tệ và đầu cơ hàng hóa” (38).

Lý do thứ ba dẫn đến tâm lý thận trọng của Nhà nước Việt Nam đối với kiều hối là vì “nếu để cho gia đình người di tản tiêu xài quá đáng sẽ gây nên bất bình của các gia đình không có người di tản”; hoặc “những người nhận tiền sẽ di tản ra nước ngoài” - điều mà phía Nhà nước lo sợ “những lực lượng phản động quốc tế sẽ lợi dụng, vu khống chính phủ Việt Nam khuyến khích người di tản” (39).

Do tác động của các biện pháp trên, lượng kiều hối chuyển về qua đường ngân hàng của Việt Nam giảm đi rõ rệt và ảnh hưởng đến tình hình kinh tế, thị trường, giá cả ở Việt Nam (40). Nhiều chuyên gia kinh tế và đại diện Việt kiều ở các nước nhanh chóng lên tiếng về sự bất cập của quyết định này. Nhóm chuyên gia kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh - gồm cả

những trí thức, chuyên gia kinh tế từng phục vụ dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đã cảnh báo hậu quả trực tiếp của Quyết định 151 là “Hoạt động buôn lậu sẽ phát triển mạnh hơn nạn chảy máu vàng và ngoại tệ sẽ nghiêm trọng hơn, giá vàng và đôla sẽ lên cao không ngừng” (41). Từ đó, nhóm chuyên gia đã kiến nghị những giải pháp để thu hút kiều hối như: “tăng tỉ giá để có một hối suất "chấp nhận được" cùng với chế độ tiết kiệm hấp dẫn cho phép ký gửi bằng ngoại tệ, tính theo lãi suất của thị trường quốc tế; hoặc ký gửi bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ với lãi suất của thị trường quốc tế”... (42).

Đại diện các hội Việt kiều yêu nước ở Pháp, Canada, Mỹ, Ý, Nhật Bản đã về nước họp từ ngày 16 đến 18-12-1982, yêu cầu Nhà nước điều chỉnh Quyết định 151 ở một số điểm, ví dụ như: “không nên hạn chế số tiền người ở trong nước được rút để chi dùng cho sinh hoạt và kiến nghị tăng tỉ giá kiều hối” (43).

Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam vẫn thận trọng trong việc nói lỏng các chính sách cho kiều hối. Sự thận trọng này chỉ giảm bớt khi Việt Nam tiến hành Đổi mới đất nước (năm 1986). Ngày 10-4-1987, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định 126-CT sửa đổi chế độ nhận tiền và hàng hóa của người Việt Nam ở nước ngoài. Về kiều hối, khoản 2 quy định người nhận ngoại tệ do Việt kiều gửi về được đổi và rút tiền theo tỷ giá hối đoái thực tế trên thị trường. Tỷ giá hối đoái này là được ngân hàng ấn định định kỳ, ở mức dựa trên những thay đổi thực tế về giá cả trên thị trường. Người nhận cũng có thể rút số tiền này dưới dạng ngoại tệ để mua sắm hoặc trả nợ ở những nơi mà Nhà nước cho phép sử dụng ngoại tệ. Ngoại tệ này cũng có thể được lưu dưới dạng ngoại tệ trong ngân

hàng và được hưởng lãi suất dưới dạng ngoại tệ theo lãi suất thực tế. Số tiền này có thể được rút ngay một lần, hoặc vào những thời điểm khác nhau bất kỳ lúc nào (44).

Sau khi Quyết định 126-CT được ban hành, ngày 17-4-1987, Tổng cục Hải quan đã ban hành Thông tư 517-TCHQ/PC liệt kê một loạt các quy định cụ thể liên quan đến việc chuyển tiền và hàng hóa về Việt Nam. Thông tư này đưa ra nhiều điều kiện khác nhau nhằm "cụ thể hóa" Quyết định 126-CT của Hội đồng Bộ trưởng, nhưng đồng thời cũng thu hẹp và hạn chế độ cởi mở trong Quyết định 126 (45). Trong Mục 1 quy định về việc nhận hàng, mặc dù đã ghi rõ “không hạn chế số lần nhận”, nhưng tại Mục 3, Tổng Cục Hải quan lại quy định “Hàng gửi đi và hàng nhận về vẫn phải nộp lệ phí 1%” (46), điều này có nghĩa là 400 đồng trở lên phải phải nộp thuế. Trên thực tế, ngay cả khi chính sách của Trung ương đã thay đổi theo hướng cởi mở, thì việc thực thi chính sách của chính quyền địa phương và các cơ quan hành chính liên quan khác vẫn gây ra nhiều trở ngại cho quá trình gửi tiền và hàng hóa trở về (47).

Cho đến thập niên 90 thế kỷ XX, theo báo cáo từ phía Ngân hàng Nhà nước, nhiều chính sách về huy động và chi trả ngoại tệ của người Việt Nam ở nước ngoài gửi về đã ban hành từ năm 1986-1987 vẫn chưa được bổ sung, sửa đổi, không phù hợp với thực tế (48). Cụ thể là: chỉ cho phép người nhận tiền ở trong nước được nhận bằng đồng Việt Nam. Mặc dù năm 1995 mới có văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép nhận bằng ngoại tệ “nhưng việc này cũng gây ra nhiều phiền phức cho người nhận ngoại tệ ở trong nước và làm ảnh hưởng đến chính sách huy động ngoại tệ từ nước ngoài vào” (49).

2. Vượt qua rào cản: Kiều hối về Việt Nam qua các kênh phi chính thức

Như đã nói ở trên, chế độ quản lý nghiêm ngặt nguồn kiều hối đã khiến cho lượng kiều hối từ nước ngoài chuyển về nước giảm đi rõ rệt. Theo báo cáo của Ban Việt kiều Trung ương, sau khi Quyết định 151 của Chính phủ được thực hiện thì lượng kiều hối chuyển qua đường ngân hàng ngoại thương năm 1983 chỉ bằng 1/10 lượng chuyển về năm 1982 (50).

Tuy nhiên, trên thực tế, nguồn kiều hối về Việt Nam trong giai đoạn này không hoàn toàn bị "chặn lại" bởi các rào cản chính sách. Việc chuyển kiều hối về trong nước vẫn tiếp tục trên quy mô đáng kể, nhưng thay vì thông qua các kênh chính thức như các đại sứ quán hay Ngân hàng Nhà nước, thì lại được thực hiện thông qua một thị trường ngầm về tiền tệ, đặc biệt là thông qua các "ngân hàng ngầm" (51).

Khi Quyết định 151 được ban hành, nhiều gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh đã "gửi hàng ngàn bức điện báo cho người thân ở nước ngoài (Mỹ, Canada) tạm ngừng gửi tiền, gửi hàng về bằng con đường chính thức" (52). Để hỗ trợ cho thân nhân của họ ở trong nước, Việt kiều đã tìm cách gửi đôla về theo các con đường khác nhau như:

- Gửi qua các công ty chở quà của Hội Việt kiều tại các nước. Các công ty này nhận đô la để mua hàng chở về nước bán và trả tiền Việt Nam cho thân nhân Việt kiều với tỷ giá 1/70.

- Móc nối với những người sắp trốn đi nước ngoài hoặc sắp đi hợp pháp. Những người này đưa tiền Việt Nam cho thân nhân Việt kiều ở trong nước, rồi ra nước ngoài nhận đô la của Việt kiều.

- Tiêu thương thông đồng với người nhà của họ ở nước ngoài tổ chức thu đôla của Việt

kiều ở trong nước và trả tiền Việt Nam cho thân nhân Việt kiều với tỷ giá chợ đen (53).

Theo mô tả của Melanie Beresford và Đặng Phong, có một hệ thống "ngân hàng ngầm" đã tồn tại với mục đích "chuyển tiền vào và ra khỏi đất nước một cách bí mật" (54). Hệ thống này hoạt động như sau: "Ở nước ngoài, ví dụ như Hoa Kỳ, có một ngân hàng tư nhân, thường thuộc về một người Việt Nam ở Hoa Kỳ, có đại lý tại Việt Nam cung cấp dịch vụ chuyển tiền. Người gửi tiền có thể đến gặp đại diện của ngân hàng hoặc chỉ cần gọi điện thoại để yêu cầu chuyển tiền, phí hoa hồng từ 2-3%. Sau đó ngân hàng Hoa Kỳ sẽ gọi điện thoại hoặc gửi điện tín, thư cho đại diện của mình tại Việt Nam cùng với danh sách những người khác cần gửi tiền và địa chỉ của người nhận. Sau đó, đại lý ngân hàng Sài Gòn sẽ đích thân mang tiền đến nhà người nhận và lấy biên lai" (55).

Trong khi đó, Ivan V. Small phân tích mạng lưới các ngân hàng ngầm để chuyển kiều hối về Việt Nam trong giai đoạn này có tổ chức rất phức tạp và đồng thời được giữ bí mật nghiêm ngặt, thậm chí "người nhận kiều hối cũng hiếm khi có thể biết hết toàn bộ phạm vi của mạng lưới này" (56). Theo đánh giá của Small, mạng lưới này "được xây dựng trên lòng tin và mối quan hệ và trở thành một phần không thể thiếu của nền kinh tế Việt Nam" (57).

Theo thông tin của ông Trần Khánh Vân, -Việt kiều Mỹ, Chủ tịch tổ hợp Công ty *Calvin Tran and Associate* cung cấp, thì "riêng ở Mỹ lượng kiều hối gửi về Việt Nam hàng năm từ 300-350 triệu USD". Năm 1987, Việt Nam thu hút được qua ngân hàng và các tổ chức thu gom chính thức khoảng từ 8-9 triệu USD, như vậy "phần còn lại là theo đường chuyển kiều hối ngầm" (58).

Ông Trần Khánh Vân miêu tả chi tiết về cơ chế này như sau: "Tại California (Hoa Kỳ) có những trung tâm thu hút kiều hối chỉ có 2 người mà mỗi ngày thu 20-40 ngàn USD. Họ đã dùng máy vi tính để ghi và chuyển danh sách người nhận tiền bằng đĩa mềm về nước theo đường biển bằng loại thuyền tốc độ nhanh (speed boat). Mỗi đĩa mềm ghi danh sách được hơn 4.000 người. Chuyển bằng cách này nhanh và kín đáo hơn dùng telex và facsimile. Một số tổ chức thu gom còn ứng trước tiền cho người nhận trong nước, sau khi lấy được tin gia đình đã nhận tiền mới thu tiền của người gửi bên ngoài" (59).

3. Từ tiền sang hàng: Kiều hối về Việt Nam qua con đường hàng hóa/quà tặng

Bên cạnh kênh chuyển tiền qua các "ngân hàng ngầm", kiều hối còn được chuyển về Việt Nam trong giai đoạn này qua một con đường "phi chính thức" khác là dưới dạng hàng hóa thay vì tiền mặt. Theo Melanie Beresford và Đặng Phong "nếu hàng hóa được gửi thay vì tiền, người nhận có thể bán chúng trên thị trường tự do và nhận được giá trị thị trường đầy đủ của chúng bằng tiền Việt Nam". Bằng cách này, "người thân ở nước ngoài có thể giúp gia đình họ kiếm được nhiều tiền hơn so với việc họ trực tiếp gửi tiền" (60).

Việc buôn bán các mặt hàng do kiều hối mang lại đã tạo nên sự sôi động nhất định ở các thị trấn và thành phố phía Nam. Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế Việt Nam thời kỳ đó thì: "Tại Thành phố Hồ Chí Minh có một thị trường hàng hóa nước ngoài phục vụ cho những người ưa chuộng hàng ngoại. Thậm chí các ngành thương nghiệp quốc doanh cũng tham gia vào việc kinh doanh hàng nước ngoài xa xỉ để kiếm lời" (61). "Hàng xa xỉ đi vào bằng các con đường kiều hối và quà biếu đã tràn

ngập thị trường, làm cho khuynh hướng ưa chuộng hàng tiêu dùng nước ngoài càng phát triển ở Thành phố Hồ Chí Minh" (62).

Tài liệu do Cục Hải quan cung cấp cho thấy "Trong tổng số hàng hóa phi mậu dịch trên cả nước, thì lượng hàng ở miền Nam chiếm khoảng 80% và chủ yếu tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh. Trong tổng số quà biếu gửi về Thành phố Hồ Chí Minh năm 1981 thì hàng từ Mỹ chiếm 41%, hàng từ Pháp chiếm 34,5%, hàng từ Hồng Kông chiếm 18%, hàng từ Canada chiếm 6% và các nước khác là 0,5%. Số hàng hóa này được gửi bằng các phương tiện như sau: Máy bay 57%, bưu điện 40% và tàu biển 3%. Trị giá kiều hối dưới dạng hàng hóa tại cửa khẩu Thành phố Hồ Chí Minh tăng từ 55.646.576 USD năm 1980 lên đến 83.865.587 USD năm 1981. Với lượng hàng trên, năm 1981, Thành phố Hồ Chí Minh đã thu được mức thuế là 180 triệu đồng Việt Nam" (63).

Nếu xét theo nguồn gốc hàng hóa thì "nguồn hàng ở miền Nam chủ yếu là do người di tản gửi về, trong khi đó ở miền Bắc thì chủ yếu là do lưu học sinh, công nhân làm việc ở nước ngoài và các cán bộ đi công tác mang về (64). Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng đã thống kê số tiền hàng năm mà Việt kiều gửi về là khoảng 300-400 triệu đô la (65). Trong khi đó, Cục Hải quan lại đưa ra tính toán rằng số tiền này ít nhất là từ 100 đến 200 triệu đô la mỗi năm, tương đương với khoảng 6-12% giá trị nhập khẩu chính thức trung bình hàng năm trong những năm 1980 (66). Theo tổng hợp của Đặng Phong, trong khoảng thời gian mười năm (1976-1986) "tổng cộng khoảng một tỷ đô la hàng hóa và tiền được Việt Kiều gửi về Việt Nam" (67). Với lượng kiều hối như vậy, nhóm chuyên gia kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng "giá trị của kiều hối và quà biếu vào khoảng một nửa giá trị xuất khẩu của cả nước" (68).

4. Kết luận

Trong giai đoạn từ cuối thập niên 1970 đến cuối thập niên 1980, vì những lý do về chính trị và an ninh quốc gia, Nhà nước đã thực hiện chính sách kiểm soát chặt chẽ về kiều hối. Do vậy, đã có một thời gian dài, kiều hối chuyển về cho gia đình và thân nhân hầu hết đều không thông qua kênh Ngân hàng của Nhà nước, mà thông qua các ngã đường phi chính thức. Hệ quả là hàng trăm triệu đô la mỗi năm mà Việt kiều gửi cho người thân của họ không đi vào các kênh

do Nhà nước quản lý mà phần lớn đã đi thẳng đến người dân và ra thị trường. Dù được chuyển về qua các kênh "phi chính thức", nhưng chính nguồn kiều hối này đã trở thành nguồn sức mạnh quan trọng cho thị trường tự do phát triển, trong một giai đoạn đầy thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam (69). Đồng thời, kiều hối và quà biếu trong giai đoạn này có thể xem là bước khởi đầu cho những đóng góp quan trọng và rõ rệt của Việt kiều cho công cuộc xây dựng đất nước trong thời kỳ Đổi mới sau này.

CHÚ THÍCH

(*). Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở năm 2025: “*Chính sách thu hút vốn đầu tư và kiều hối của Nhà nước Việt Nam đối với người Việt Nam ở nước ngoài (1986-2021)*” do Viện Sử học chủ trì.

(1). Dilip Ratha, “Remittances: A Lifeline for Development”, *Finance and Development*, Vol. 42, No 4, December 2005; Richard H. Adams JR, “Evaluating the economic impact of international remittances on developing countries using household surveys: A literature review.” *Journal of Development Studies*, Vol 47, No.6, 2010; Karim Barkat, Karim Mimouni, Mouyad Alsamara, Zouhair Mrabet, “Achieving the sustainable development goals in developing countries: The role of remittances and the mediating effect of financial inclusion”, *International Review of Economics and Finance*, Vol. 95, 2024.

(2). Dang Nguyen Anh, “Enhancing the Development Impact of Migrant Remittances and Diaspora: The Case of Viet Nam”, *Asia-Pacific Population Journal*, Vol 20. No.3, December 2005; Mark Sidel, “Vietnamese American Diaspora Philanthropy to Vietnam”. Paper prepared for philanthropic and Global Equity initiatives, Harvard University, 2007; Koh, Priscilla, 2015,

“You Can Come Home Again: Narratives of Home and Belonging among Second-Generation Việt Kiều in Vietnam”, *Sojourn: Journal of Social Issues in Southeast Asia*, Vol. 30, No. 1, March 2015; Andrey E. Tyabaev, Svetlana F. Sedelnikova, Nguyen Thi Hong Bach Lien, Yaroslav N. Lopukhin. “Capital investment of overseas Vietnamese to the economy of the Socialist Republic of Vietnam”, SHS Web of Conferences, 2016. DOI: 10.1051/shsconf/20162801. RPTSS 2015; Trần Thị Vui, *Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong thời kỳ Đổi mới*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2017.

(3), (30), (31), (41), (42), (61), (62), (68). Nhóm chuyên gia kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, *Bản nhận xét về Quyết định 151 về tiền và hàng của nhóm chuyên gia kinh tế Tp.Hồ Chí Minh năm 1983*, TTLTQG III, Phòng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Hồ sơ 16834, tờ 16, tờ 10, tờ 10, tờ 14, tờ 19, tờ 9, tờ 9, tờ 7.

(4), (5), (6), (15). Bùi Đức Lập, *Một số ý kiến về đề nghị phục hồi các hình thức thu nhận "kiều hối đặc biệt" của Ngân hàng Nhà nước*. Trong: *Báo cáo, công văn của Phòng Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước v/v thu*

nhận "kiều hối đặc biệt" năm 1979-1980, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 11465, tờ 9, tờ 8, tờ 9, tờ 10.

(7), (8). Ngân hàng Ngoại thương, *Giấy mời họp số 005/NHNT ngày 26-11-1979, Ngân hàng Nhà nước v/v thu nhận "kiều hối đặc biệt" năm 1979-1980*. Trong: *Báo cáo, công văn của Phòng Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước v/v thu nhận "kiều hối đặc biệt" năm 1979-1980, TTLTQGI, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 11465, tờ 20*.

(9). *Báo cáo về cuộc họp bàn về "kiều hối đặc biệt" do Ngân hàng Ngoại thương tổ chức ngày 30-11-1979*. Trong: *Báo cáo, công văn của Phòng Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước v/v thu nhận "kiều hối đặc biệt" năm 1979-1980, TTLTQGI, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 11465, tờ 21*.

(10). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Công văn số 210 ngày 28-10-1980 gửi Thủ tướng Chính phủ*. Trong: *Báo cáo, công văn của Phòng Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước v/v thu nhận "kiều hối đặc biệt" năm 1979-1980, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 11465, tờ 6*.

(11). Tuy nhiên không phục hồi hình thức gửi tiền về giúp đỡ gia đình. (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Công văn số 210 ngày 28-10-1980 gửi Thủ tướng Chính phủ*, tlđd, tờ 6-7).

(12). Bộ Ngoại giao, *Công văn số 355/Vp ngày 22-11-1980 về việc thu nhận kiều hối đặc biệt*. Trong: *Báo cáo, công văn của Phòng Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước v/v thu nhận "kiều hối đặc biệt" năm 1979-1980, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 11465, tờ 12*.

(13). Bộ Tài Chính, *Công văn số 255 TC/NT ngày 2-12-1980 về việc thu nhận kiều hối đặc biệt*. Trong: *Báo cáo, công văn của Phòng Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước v/v thu nhận "kiều hối đặc biệt" năm*

1979-1980, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 11465, tờ 14.

(14), (16), (18), *Một số ý kiến về đề nghị phục hồi các hình thức thu nhận "kiều hối đặc biệt" của Ngân hàng Nhà nước*. Trong *Báo cáo, công văn của Phòng Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước v/v thu nhận "kiều hối đặc biệt" năm 1979-1980, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 11465, tờ 10*.

(17). Vụ 7, *Về việc thu nhận kiều hối đặc biệt*. Trong: *Báo cáo, công văn của Phòng Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước v/v thu nhận "kiều hối đặc biệt" năm 1979-1980, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 11465, tờ 17*.

(19). Tỷ giá chuyển đổi thực chất là tỷ giá hối đoái chính thức khi chuyển kiều hối qua ngân hàng Nhà nước và thường thấp hơn so với tỷ giá trên thị trường tự do. Tỷ giá trong Quyết định 151 được áp dụng là 1 USD=60 VNĐ. Tuy nhiên người Việt Nam ở nước ngoài cho rằng tỷ lệ giá kiều hối do Nhà nước quy định là thấp. Nếu gửi hàng về cho thân nhân bán đi lấy tiền thì kể cả cước phí vận chuyển và thuế đánh vào hàng nhập thì 1 USD được từ 90 đến 110 USD (tùy theo mặt hàng). Nếu mang tiền về hoặc gửi người mang tiền về để mua hàng ở cửa hàng đặc biệt rồi bán đi lấy tiền thì 1 USD được từ 140 đến 180 VNĐ; Nếu mang vàng về bán cho cửa hàng mua bán vàng của Nhà nước thì 1 USD được 150 VNĐ. Ngoài ra, còn có những cơ sở sản xuất quốc doanh tự ý huy động ngoại tệ của Việt kiều và thanh toán 1 USD bằng 180-200 VNĐ. (*Báo cáo hoạt động kinh tế của các phong trào Việt kiều yêu nước và cá nhân Việt kiều đối với đất nước trong một năm qua và phương hướng hoạt động trong thời gian tới*. Trong: *Hồ sơ Hội nghị Việt kiều kiểm điểm việc thi hành Chỉ thị 09-CT/TW ngày 4-10-1982 về công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài tại Tp Hồ Chí Minh ngày 20 đến 21-8-1984, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 17683, tờ 22-23*).

(20), (28), (33), (34), (35), (37), (39). Trần Quỳnh, *Văn bản gửi Thường vụ Hội đồng bộ trưởng số 13B*. Trong: *Tờ trình của UBNDTP Hồ Chí Minh và báo cáo của HDBT về tình hình Nghị quyết 151 HDBT về tiền và hàng của Việt kiều gửi về nước năm 1983*, TTLTQG III, Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 17442, tờ 8, tờ 8, tờ 7, tờ 7, tờ 7, tờ 7, tờ 8-9.

(21). Ban Việt kiều Trung ương, *Đề cương tổng kết công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài trong 10 năm (1975-1985) nhân dịp Quốc khánh 2-9-1985 của Ban Việt kiều Trung ương*, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 17913, tờ 3.

(22). Trần Trọng Đăng Đàn, *Người Việt Nam ở nước ngoài không chỉ có "Việt kiều"*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 130.

(23). Dang Phong, "The Vietnamese Diaspora: returning and integrating into Vietnam" [La diaspora vietnamienne: retour et intégration au Vietnam]. In: *Revue européenne des migrations internationales*, vol. 16, n 1, 2000. Dynamiques migratoires en Asie orientale; doi: <https://doi.org/10.3406/remi.2000>; Ivan V. Small, "Wandering Money: Valuating and Mediating Post-War Remittances in Vietnam", *Trans - Regional and -National Studies of Southeast Asia* (2021), 9, 31-43 doi:10.1017/trn.2020.

(24), (27), (47), (67), (69). Dang Phong, "The Vietnamese Diaspora: returning and integrating into Vietnam" [La diaspora vietnamienne: retour et intégration au Vietnam]. In: *Revue européenne des migrations internationales*, vol. 16, n 1, 2000. Dynamiques migratoires en Asie orientale; doi: <https://doi.org/10.3406/remi.2000>, tr. 187, 187, 199, 198, 198.

(25), (26). *Đề cương tổng kết công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài trong 10 năm (1975-1985) nhân dịp Quốc khánh 2-9-1985 của Ban Việt*

kiều Trung ương, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 17913, tờ 5, tờ 2.

(29). *Báo cáo công tác năm 1985 của Ban Việt kiều Trung ương*, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 19711, tờ 6.

(32). Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, *Tờ trình số 1776/UB ngày 24-8-1983 góp ý thêm về việc bổ sung một số qui định cụ thể để hướng dẫn thi hành Quyết định số 151-HDBT*. Trong: *Tờ trình của UBNDTP Hồ Chí Minh và báo cáo của HDBT về tình hình nghị quyết 151 HDBT về tiền và hàng của Việt kiều gửi về nước năm 1983*, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 17442, tờ 3.

(36). Lý do mà Nhà nước quy định hạn mức rút tiền 2.000đ/tháng/người là vì: Không để dịch lợi dụng gửi tiền nuôi dưỡng phản cách mạng ở trong nước; Không để tư nhân có nhiều tiền mặt trong tay để lũng đoạn, phá rối kinh tế; không để cho gia đình người di tản tiêu xài quá đáng, gây bất bình chính đáng cho các gia đình không có người di tản; Không khuyến khích người di tản; Không để cho bọn đế quốc và phản động quốc tế lợi dụng, vu khống ta khuyến khích người di tản (Trần Quỳnh, *Văn bản gửi Thường vụ Hội đồng bộ trưởng số 13B*, tldd, tờ 8).

(38). Bộ Ngoại giao, *Văn bản số 355/VP ngày 22-11-1980 gửi Phủ Thủ tướng về việc thu nhận kiều hối đặc biệt*. Trong: *Báo cáo, công văn của Phòng Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước vv thu nhận "kiều hối đặc biệt" năm 1979-1980*, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 11465, tờ 12.

(40), (52), (53). Nguyễn Văn Ích, *Báo cáo tóm tắt về tình hình thi hành Quyết định 151 - HDBT ngày 31-5-1983*. Trong: *Tờ trình của UBNDTP Hồ Chí Minh và báo cáo của HDBT về tình hình nghị quyết 151 HDBT về tiền và hàng của Việt kiều gửi về nước năm 1983*, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 17442, tờ 4.

(43). Ban Việt kiều Trung ương, *Công văn số 97-Việt kiều gửi Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng ngày 24-12-1982*. Trong: *Công văn, Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Ngoại thương, Tổng cục An ninh, Tổng cục bưu điện và Cục Hải quan vụ thu nhận kiều hối và hàng hóa qua biên giới năm 1983*, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 12533, tờ 22.

(44). Công báo, số 9, năm 1987, tr. 169-170.

(45), (46). Tổng Cục Hải quan, *Thông tư số 517-TCHQ/PC ngày 17-4-1987 hướng dẫn thi hành Quyết định số 126-CT và Thông tư của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 128-CT ngày 10-4-1987 về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 151 - HDBT ngày 31-8-1982 về chế độ nhận tiền và hàng do người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi về giúp gia đình*. Nguồn: Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về Văn bản quy phạm pháp luật: <https://vbpl.vn/TW/Pages/ivanban.aspx?qqbh=119&Page=18>.

(48), (49). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Tờ trình số 496/CV-NHNN7 ngày 27-5-1999 Đề án khuyến khích huy động ngoại tệ của người Việt Nam ở nước ngoài và chi trả cho người nhận ở trong nước*. TTLTQG III, Phòng Văn phòng Chính phủ, Hồ sơ 7232, tờ 6.

(50). *Báo cáo về hoạt động kinh tế của các phong trào Việt kiều yêu nước và cá nhân Việt kiều đối với đất nước trong một năm qua và phương hướng hoạt động trong thời gian tới*. Trong: *Hồ sơ Hội nghị Việt kiều kiểm điểm việc thi hành Chỉ thị 09-CT/TW ngày 4-10-1982 về công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài tại Tp. Hồ Chí Minh ngày 20 đến 21-8-1984*, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 17683, tờ 19.

(51). Đặng Phong (Chủ biên), *Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam 1963-2003*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003; Melanie Beresford, Dang Phong, *Economic Transition in Vietnam: Trade and Aid in the Demise of a Centrally Planned Economy*, Edward Elgar Pub, 2001; Ivan V. Small, “Wandering Money: Valuating and Mediating Post-War Remittances in Vietnam”, *Trans -*

Regional and -National Studies of Southeast Asia (2021), 9, 31–43 doi:10.1017/trn.2020.

(54), (55), (60), (66). Melanie Beresford, Dang Phong, *Economic Transition in Vietnam: Trade and Aid in the Demise of a Centrally Planned Economy*, Edward Elgar Pub, 2001, tr.144, 144, 98, 98.

(56). Ivan V. Small, “Wandering Money: Valuating and Mediating Post-War Remittances in Vietnam”, *Trans -Regional and -National Studies of Southeast Asia* (2021), 9, 31–43 doi:10.1017/trn.2020.2, tr. 39.

(57). Ivan V. Small, “Wandering Money: Valuating and Mediating Post-War Remittances in Vietnam”, *Trans -Regional and -National Studies of Southeast Asia* (2021), 9, 31–43 doi:10.1017/trn.2020.2, tr. 40.

(58). Ban Việt kiều Trung ương, *Văn bản số 114/VK gửi anh Võ Văn Kiệt ngày 15-4-1988*. TTLTQG III, Phòng Văn phòng Chính phủ, Hồ sơ 6185, tờ 5.

(59). Ban Việt kiều Trung ương, *Văn bản số 114/VK gửi anh Võ Văn Kiệt ngày 15-4-1988*. TTLTQG III, Phòng Văn phòng Chính phủ, Hồ sơ 6185, tờ 5.

(63). Ban Việt kiều Trung ương, *Công văn số 97-Việt kiều gửi Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng ngày 24-12-1982*. Trong: *Công văn, Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Ngoại thương, Tổng cục An ninh, Tổng cục bưu điện và Cục Hải quan vụ thu nhận kiều hối và hàng hóa qua biên giới năm 1983*, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 12533, tờ 25.

(64). Ban Việt kiều Trung ương, *Công văn số 97-Việt kiều gửi Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng ngày 24-12-1982*. Trong: *Công văn, Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Ngoại thương, Tổng cục An ninh, Tổng cục bưu điện và Cục Hải quan vụ thu nhận kiều hối và hàng hóa qua biên giới năm 1983*, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 12533, tờ 25.

(65). Nguyễn Ngọc Hà, *Về Người Việt Nam định cư ở nước ngoài*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr. 45.